



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1065/BCKT/TC-NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Quý cổ đông
Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam, được lập ngày 13/08/2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 0448-2014-126-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Sơn Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 0591-2014-126-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Đã được kiểm toán soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán soát xét	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam là tiền thân Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên
Ông: Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông: Trịnh Tuấn Minh	Ủy viên
Ông: Lê Thanh Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/04/2015)
Ông: Lê Phương Đông	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07/04/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty đã được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762.478.460.571	642.699.861.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	270.490.666.602	261.018.870.934
1. Tiền	111		89.590.666.602	51.083.605.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.900.000.000	209.935.265.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.478.988.028	139.139.305.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	182.905.835.480	123.910.067.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.907.879.671	3.371.732.152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.920.222.871	12.112.456.037
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.949.994)	(254.949.994)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	262.826.878.172	227.001.875.830
1. Hàng tồn kho	141		263.731.723.949	228.001.639.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(904.845.777)	(999.764.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.681.927.769	15.539.808.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	870.382.923	328.909.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.527.654.879	13.845.975.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	283.889.967	1.364.922.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.405.132.123	330.346.650.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.699.228.362	2.596.835.079
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.699.228.362	2.596.835.079
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		218.544.375.824	269.767.537.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	218.091.032.769	269.384.204.287
- Nguyên giá	222		888.563.257.975	881.024.288.524
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(670.472.225.206)	(611.640.084.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	453.343.055	383.333.333
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.104.485.820)	(1.052.795.542)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	3.863.799.588	6.760.713.987
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.863.799.588	6.760.713.987
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.297.728.349	51.221.563.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	38.035.522.141	51.134.359.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	262.206.208	87.204.201
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.025.883.592.694	973.046.511.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		434.217.707.945	352.293.723.818
I. Nợ ngắn hạn	310		423.666.283.461	341.742.299.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	107.756.270.656	52.804.239.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.775.606.774	340.292.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	23.877.962.123	38.283.539.413
4. Phải trả người lao động	314		66.286.348.717	64.479.061.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.525.692.967	1.914.664.124
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.526.331.458	2.341.324.634
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	174.196.881.533	163.894.912.087
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	5.525.742.642	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.195.446.591	17.684.265.500
	330		10.551.424.484	10.551.424.484
II. Nợ dài hạn	331		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	10.551.424.484	10.551.424.484
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.665.884.749	620.752.787.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	591.665.884.749	620.752.787.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn góp khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.342.328.177	797.969.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.272.179.147	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.612.291.637	136.905.888.434
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.121.069.172	2.792.387.649
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		96.491.222.465	134.113.500.785
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.891.242.582	41.039.422.654
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.025.883.592.694	973.046.511.272

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	769.644.057.906	757.309.658.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		769.644.057.906	757.309.658.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	594.612.728.825	594.751.388.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.031.329.081	162.558.270.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.698.360.148	2.035.425.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.739.334.641	9.678.259.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.204.722.000	9.554.970.762
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.633.220.519	22.294.348.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	37.025.948.238	43.930.058.873
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.331.185.831	88.691.029.307
12. Thu nhập khác	31		117.445.862	1.792.831.483
13. Chi phí khác	32		7.942.730.545	81.875.804
14. Lợi nhuận khác	40		(7.825.284.683)	1.710.955.679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.505.901.148	90.401.984.986
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	23.536.504.589	19.612.094.058
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		175.002.007	3.003.678
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		73.794.394.552	70.786.887.250
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		64.612.487.233	63.574.671.903
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.181.907.319	7.212.215.347
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.462	1.438
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

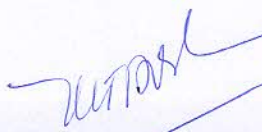
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.505.901.148	90.401.984.986
2. Điều chỉnh cho các khoản			58.787.137.280	66.586.065.737
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		58.883.831.247	57.941.305.973
- Các khoản dự phòng	03		94.918.322	1.082.078.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		239.506.589	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.635.840.878)	(1.992.289.618)
- Chi phí lãi vay	06		4.204.722.000	9.554.970.762
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		156.293.038.428	156.988.050.723
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.213.744.661)	(27.473.728.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.000.439.223)	81.753.615.152
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		56.486.965.743	46.656.900.189
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.557.364.232	3.624.151.812
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.938.549.611)	(9.772.950.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.469.112.062)	(17.634.761.256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		604.222.214	144.941.773.869
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.646.547.350)	(60.714.086.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.673.197.710	318.368.964.051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.736.272.711)	(5.322.130.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(17.000.000.000)	(47.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	47.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.247.541.863	1.992.289.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.488.730.848)	(3.329.841.377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	232.710.639.085	279.080.453.094
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(222.256.447.477)	(365.600.085.719)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.266.274.000)	(80.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.812.082.392)	(166.519.632.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.372.384.470	148.519.490.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		261.018.870.934	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		99.411.198	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		270.490.666.602	148.519.490.049

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam là tiền thân Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là: 442.000.000.000 VND (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất các sản phẩm Hóa chất và kinh doanh hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam ngày 19/11/2014, Mô Bỏ xít Bảo Lộc đã được quyết định dừng hoạt động và chờ quyết định trả mô cho Nhà nước và Chi nhánh Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam (Nhà máy Tân Bình) đã được quyết định dừng sản xuất sản phẩm hóa chất nhưng vẫn tiến hành kinh doanh.

Ngoài ra, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
Nhà máy Hóa chất Tân Bình II	Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có một Công ty con tại thời điểm 30/06/2015 được hợp nhất:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty cổ phần phốt pho Việt Nam	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng
<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>		65,05%
<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>		65,05%

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh. Tuy nhiên, như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu hay mã số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán của báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015	01/01/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.671.322.568	1.801.977.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.919.344.034	49.281.628.499
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng)	180.900.000.000	209.935.265.000
Cộng	270.490.666.602	261.018.870.934

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-

	30/06/2015	01/01/2015
3. Phải thu khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	182.905.835.480	123.910.067.634
- Công ty Ajinomoto Việt Nam	5.728.182.900	6.822.989.690
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành - Cty CP Phân bón MN	-	4.012.272.000
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ TM hóa chất Supe Lâm Thao	3.125.648.900	2.148.630.000
- Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	4.243.450.200	5.485.134.620
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	11.635.516.640	10.007.090.828
- Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	4.432.294.020	4.497.226.770
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	3.187.552.500	2.730.492.600
- Công ty cổ phần Bột giặt Net	2.339.695.050	1.970.144.000
- Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.105.888.202	2.269.747.907
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.184.079.700	797.881.500
- Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TP HCM	2.028.226.200	502.736.850
- Công ty TNHH Ullhwa Vietnam	2.001.130.940	2.687.543.430
- Chi nhánh Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - NM nước Thủ Đức	1.732.249.860	2.384.967.420
- Chi nhánh Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - NM nước Tân Hiệp	1.673.088.065	1.431.936.000
- Cty Cổ Phần Victory	7.359.745.536	-
- K .SINTERNATIONAL FZE	12.129.888.000	-
- KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD	51.688.289.175	16.830.157.200
- Các khách hàng khác	63.233.523.642	58.253.730.869
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng	182.905.835.480	123.910.067.634

	30/06/2015	01/01/2015
4 . Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>1.907.879.671</u>	<u>3.371.732.152</u>
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	243.814.900	243.814.900
- Franco Pacific Petroleum Co., Ltd	334.741.680	400.429.224
- Công ty TNHH Thương mại DV Xây dựng Âu Mỹ	311.960.000	311.960.000
- Cty CP DL và Tiếp thị GTGT Việt Nam Viettrevel - CN Đ. Nai	546.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	471.363.091	2.415.528.028
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	-	-
Tổng cộng	<u><u>1.907.879.671</u></u>	<u><u>3.371.732.152</u></u>

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5 . Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<u>4.920.222.871</u>	-	<u>12.112.456.037</u>	-
Phải thu về cổ phần hóa	92.698.728	-	92.698.728	-
Tạm ứng	311.584.500	-	182.000.000	-
Phải thu khác	4.374.401.693	-	11.749.298.309	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	131.200.000	-	88.459.000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	10.337.950	-	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	<u>2.699.228.362</u>	-	<u>2.596.835.079</u>	-
Ký cược, ký quỹ	2.699.228.362	-	2.596.835.079	-
Tổng cộng	<u><u>7.619.451.233</u></u>	-	<u><u>14.709.291.116</u></u>	-

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6 . Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	350.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	153.432.583.076	-	130.875.427.162	-
Công cụ, dụng cụ	1.021.371.149	-	831.397.106	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	108.927.769.724	904.845.777	96.294.815.671	999.764.109
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	<u><u>263.731.723.949</u></u>	<u><u>904.845.777</u></u>	<u><u>228.001.639.939</u></u>	<u><u>999.764.109</u></u>

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2015 là: 262.826.878.172 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2015 là 0 đồng;

	30/06/2015	01/01/2015
7 . Chi phí trả trước		
<i>a) Ngắn hạn</i>	<u>870.382.923</u>	<u>328.909.948</u>
- Chi phí bảo hiểm	409.380.593	307.351.699
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	152.907.147	-
- Chi phí trả trước khác	308.095.183	21.558.249
<i>b) Dài hạn</i>	<u>38.035.522.141</u>	<u>51.134.359.348</u>
- Công cụ dụng cụ	368.174.454	645.565.625
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	28.409.757.505	37.879.676.673
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	6.235.971.657	8.314.628.876
- Chi phí sửa chữa tài sản	26.832.768	309.536.657
- Chất xúc tác V2O5, dầu DO (để sản xuất tại NM Tân Bình 2)	2.977.841.214	3.866.196.517
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.944.543	118.755.000
Tổng cộng	<u><u>38.905.905.064</u></u>	<u><u>51.463.269.296</u></u>

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem chi tiết thuyết minh Tài sản cố định hữu hình tại Phụ lục số 01)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Số tăng trong kỳ	121.700.000	-	121.700.000
- Mua trong năm	121.700.000	-	121.700.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>557.828.875</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.557.828.875</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	436.128.875	616.666.667	1.052.795.542
Số tăng trong kỳ	1.690.278	50.000.000	51.690.278
- Khấu hao trong kỳ	1.690.278	50.000.000	51.690.278
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>437.819.153</u>	<u>666.666.667</u>	<u>1.104.485.820</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	383.333.333	383.333.333
Tại ngày cuối kỳ	<u>120.009.722</u>	<u>333.333.333</u>	<u>453.343.055</u>

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.863.799.588	6.760.713.987
- Mua sắm	3.749.647.428	3.237.934.913
<i>Tháp giải nhiệt</i>	420.000.000	-
<i>Chi phí đầu tư mua nhà văn phòng Bitexco</i>	3.237.934.913	3.237.934.913
<i>Chi phí đầu tư hệ thống cân ISO tank photphorus</i>	91.712.515	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Sửa chữa	114.152.160	3.522.779.074
Cộng	<u>3.863.799.588</u>	<u>6.760.713.987</u>

11 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	262.206.208	87.204.201

12 . Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	107.756.270.656	107.756.270.656	52.804.239.868	52.804.239.868
- CTI FUTURE CORPORATION	16.073.771.532	16.073.771.532	-	-
- JAKHAU SALT COMPANY PVT L	20.337.408.000	20.337.408.000	26.403.468.750	26.403.468.750
- SUNWAY CORPORATION	7.862.400.000	7.862.400.000	-	-
- YOUNG - INH CORPORATION	8.360.094.069	8.360.094.069	-	-
- Ishan International PVT. LTD- India	-	-	1.358.255.520	1.358.255.520
- DN tư nhân Muối và TM Hải Việt	1.544.085.000	1.544.085.000	79.359.600	79.359.600
- Cty TNHH TM - KT CN Đen ta	2.688.712.109	2.688.712.109	-	-
- Cty Cổ Phần Victory	1.211.707.200	1.211.707.200	-	-
- Cty TNHH & TM Đại Phát	1.200.106.545	1.200.106.545	1.209.049.380	1.209.049.380
- Cty TNHH MTV Apatit VN	34.899.462.113	34.899.462.113	15.381.263.908	15.381.263.908
- Công ty CP T. Mại Thành Công	1.008.007.000	1.008.007.000	-	-
- Cty TNHH MTV Huân Nguyễn	1.357.707.560	1.357.707.560	-	-
- Nhà cung cấp khác	11.212.809.528	11.212.809.528	8.372.842.710	8.372.842.710
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	107.756.270.656	107.756.270.656	52.804.239.868	52.804.239.868

13 . Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.775.606.774
- Công ty TNHH Sản xuất và KD TM Tân Tiến	913.641.840	-
- Brusin Trading Company SDN BHD	-	175.894.875
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	861.964.934	164.397.134
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng	1.775.606.774	340.292.009

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	Thuế GTGT phải nộp	4.016.567.104	88.807.562.629	89.493.015.450
Thuế GTGT đầu ra	4.016.567.104	79.737.204.125	80.422.656.946	3.331.114.283
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.070.358.504	9.070.358.504	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	8.505.228.243	19.279.416.376	27.784.644.619	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.224.833.777	24.551.380.278	25.469.112.062	20.307.101.993
Thuế thu nhập cá nhân	1.891.820.217	5.700.353.445	7.404.870.215	187.303.447
Thuế tài nguyên	-	226.800	226.800	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.675.237.633	1.675.237.633	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	54.150.367	54.150.367	-
Các loại thuế khác	2.645.090.072	273.768.375	2.866.416.047	52.442.400
Cộng	38.283.539.413	140.342.095.903	154.747.673.193	23.877.962.123

(Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - tiếp theo)

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	425.411.196	254.841.577	-	170.569.619
Thuế GTGT đầu ra	425.411.196	254.841.577	-	170.569.619
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	495.244.260	495.244.260	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	444.267.327	330.946.979	-	113.320.348
Cộng	1.364.922.783	1.081.032.816	-	283.889.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2015	01/01/2015
15 . Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	5.525.692.967	1.914.664.124
Chi phí lãi vay phải trả	265.693.200	294.031.772
Chi phí vận chuyển	2.149.609.737	-
Trích trước tiền điện	3.053.706.394	1.501.460.352
Chi phí kiểm toán BCTC 2014	-	70.000.000
Chi phí phải trả khác	56.683.636	49.172.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	5.525.692.967	1.914.664.124
16 . Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	12.526.331.458	2.341.324.634
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	208.760.996	462.983.942
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	314.748.518	185.515.418
- Nhận ký quỹ, ký cược	936.599.659	888.943.720
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	11.066.222.285	34.813.982
+ Phải trả về cổ tức	10.635.605.200	-
+ Thuế TNCN tạm thu	336.774.564	-
+ Phải trả phải nộp khác	93.842.521	34.813.982
- Tạm ứng	-	322.774
- Phải thu khác dư Có	-	768.744.798
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	12.526.331.458	2.341.324.634

17 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	1/1/2015
17.1 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	165.879.881.533	232.843.106.356	218.627.136.910	151.663.912.087
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM (1)	62.695.535.460	67.086.260.260	45.756.287.580	41.365.562.780
Ngân hàng HSBC (USD)	-	-	16.715.150.126	16.715.150.126
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	3.800.557.200	13.142.208.913	22.272.158.313	12.930.506.600
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam (3)	11.255.157.100	11.255.157.100	10.183.563.853	10.183.563.853
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (4)	7.703.716.900	13.932.287.316	22.129.056.116	15.900.485.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai (5)	37.973.914.037	60.847.142.035	40.180.002.688	17.306.774.690
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Lào Cai	-	-	1.039.193.084	1.039.193.084
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	-	2.893.026.000	2.893.026.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (6)	34.130.521.482	47.430.030.414	41.189.663.528	27.890.154.596
Vay cán bộ nhân viên (7)	8.320.479.354	16.256.994.318	16.269.035.622	8.332.520.658
<i>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8.317.000.000	-	3.914.000.000	12.231.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	8.317.000.000	-	3.914.000.000	12.231.000.000
Cộng	174.196.881.533	232.843.106.356	222.541.136.910	163.894.912.087
17.2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
<i>Vay dài hạn</i>	10.551.424.484	-	-	10.551.424.484
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM (8)	10.551.424.484	-	-	10.551.424.484
Cộng	10.551.424.484	-	-	10.551.424.484
17.3 . Số có khả năng trả nợ				
<i>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	174.196.881.533	-	-	163.894.912.087
<i>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	10.551.424.484	-	-	10.551.424.484
Cộng	184.748.306.017	-	-	174.446.336.571

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

- (1) *Dư nợ vay tại 30/06/2015 là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2014/93332/HĐTD ngày 12/05/2014, lãi suất vay (bao gồm cả lãi suất quá hạn) theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, hạn mức tín dụng 250 tỷ VND, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất tại 30/6/2015 là 5%/năm.*
- (2) *Dư nợ vay tại 30/06/2015 là của khế ước vay số VNM502829 ngày 23/03/2015, thời hạn vay 04 tháng từ ngày 23/3/2015 đến ngày 23/07/2015, mục đích vay: dùng để thanh toán tiền điện, lãi suất tại 30/6/2015 là: 5,1%/năm.*
- (3) *Dư nợ tại 30/6/2015 là khoản vay của 03 khế ước vay số 506110000011658 ngày 28/01/2015, số 506110000011801 ngày 03/2/2015, số 506110000012682 ngày 13/5/2015 của Hợp đồng HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012, hạn mức vay là 50 tỷ VND, kỳ hạn vay 06 tháng, mục đích vay: thanh toán tiền điện và mua AL(OH)3, lãi suất (bao gồm cả lãi suất quá hạn) quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ, lãi suất tại 30/6/2015 là 5,5%/năm.*
- (4) *Dư nợ tại 30/6/2015 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 14.1780017/HĐTDHM ngày 08/8/2014, hạn mức tín dụng 50 tỷ VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không được quá 06 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,2%/năm, lãi suất tại 30/6/2015 là 5%/năm.*
- (5) *Dư nợ vay tại 30/06/2015 là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT180-PPVN ngày 06/05/2015, hạn mức cho vay: 60 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức vay từ 06/5/2015 đến 31/3/2016, thời hạn vay của từng khoản nhận Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, mục đích vay: sử dụng bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh Phốt Pho năm 2015 và cho vay bù đắp phần vốn lưu động đã sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận Nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký đồng là 1,9%/năm (USD), lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại 30/6/2015 từ 1,7% đến 1,9%/năm.*
- (6) *Dư Nợ vay tại 30/6/2015 là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 336.14.737.1920288.TD ngày 23/7/2015, hạn mức cho vay: 35 tỷ VND, mục đích vay: Thanh toán tiền điện và tiền quặng Apatit, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luôn chuyển, lãi suất trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân, lãi suất tại 30/6/2015 là 1,9%/năm.*
- (7) *Đây là khoản vay của cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với mức lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 03 tháng.*
- (8) *Số dư vay tại 30/6/2015 là của 04 Hợp đồng vay trung và dài hạn bao gồm:*
 - *Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 22/7/2011, hạn mức vay 25.560.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư Bồn chứa Hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy HC Biên Hòa", kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm.*
 - *Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 24/11/2010, hạn mức vay 15.756.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mở rộng Kho bồn chứa Hóa chất tại cảng Gò Dầu A lên 10.000 m3, kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm.*
 - *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 07-2013/93332/HĐ ngày 29/03/2013, hạn mức vay 16.620.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán hoặc hoàn vốn ứng trước cho các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lẻ 2012 - 2013", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm.*
 - *Hợp đồng tín dụng số 02/2014/93332/HĐTD ngày 06/05/2014, hạn mức vay 15.800.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán chi phí đầu tư dự án "Hệ thống chỉnh lưu 500VDC/20kA tại nhà máy Hóa chất Biên Hòa", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,5%/năm.*

18 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
	5.525.742.642	-
	-	-
	5.525.742.642	-

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tập đoàn hóa chất Việt Nam (65%)	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70.217.654.400	80.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.5. Cổ tức

	30/06/2015	01/01/2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	70.720.000.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	11.342.328.177	797.969.882
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.272.179.147	-

20 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	30/06/2015	01/01/2015
- Chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư của Công ty mẹ vào cty con khi cổ phần hóa	(25.413.193.278)	-
	Vốn góp của công ty mẹ tại Công ty con	
Tại ngày mua	16.393.950.000	
Giá trị khoản đầu tư tại công ty con trên BCTC công ty mẹ	41.807.143.278	
Chênh lệch	(25.413.193.278)	

21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- Tiền USD	222.668,991	32781,850
- Tiền EUR	23,13	23,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	706.523.342.010	711.742.668.497
- Doanh thu bán hàng hóa	61.672.342.750	44.598.140.610
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.448.373.146	968.849.699
Cộng	769.644.057.906	757.309.658.806
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	545.235.204.855	560.378.405.389
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.176.835.534	34.000.787.769
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200.688.436	372.195.217
Cộng	594.612.728.825	594.751.388.375
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.635.840.878	1.606.460.138
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.062.519.270	376.373.051
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	52.592.400
Cộng	5.698.360.148	2.035.425.589
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.204.722.000	9.554.970.762
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.534.612.641	123.289.058
Cộng	5.739.334.641	9.678.259.820
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	37.025.948.238	43.930.058.873
a1. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	37.025.974.502	43.930.058.873
- Chi phí nhân viên quản lý	10.890.769.277	11.303.819.456
- Chi phí vật liệu	134.490.066	50.892.067
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	433.310.784	-
- Lợi thế doanh nghiệp	9.469.919.168	2.104.426.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.696.060.233	11.118.436.385
- Chi phí, thuế, phí và lệ phí	2.229.017.612	1.946.869.045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.896.794.101	2.875.737.897
- Chi phí bằng tiền khác	8.275.613.261	14.529.877.541
a2. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.264)	-
- Chi phí bằng tiền khác	(26.264)	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.633.220.519	22.294.348.020
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.633.220.519	22.294.348.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.081.812	-
- Chi phí vật liệu	858.733.389	944.565.323
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	162.507.000	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.600.825.472	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.212.132.995	17.800.057.204
- Chi phí bằng tiền khác	921.939.851	3.549.725.493

6 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	251.762.937.219	255.256.926.827
- Chi phí nhân công	87.791.701.554	81.287.205.845
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.871.605.877	57.934.367.576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.850.442.487	155.142.810.797
- Chi phí bằng tiền khác	75.213.107.350	113.995.807.689
Cộng	<u>646.489.794.487</u>	<u>663.617.118.734</u>

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	15.806.433.729	13.790.719.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	7.730.070.860	5.821.375.012
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>23.536.504.589</u>	<u>19.612.094.058</u>

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế	64.612.487.233	63.574.671.903
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.462</u>	<u>1.438</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	232.710.639.085	279.080.453.094
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	222.256.447.477	365.600.085.719

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 . Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng tập đoàn	10.838.029.620	8.561.558.360
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>10.838.029.620</i>	<i>8.561.558.360</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	991.606.000	2.825.752.650
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>991.606.000</i>	<i>2.825.752.650</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	13.585.256.850	11.025.725.650
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>13.585.256.850</i>	<i>11.025.725.650</i>
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng tập đoàn	5.402.047.805	1.091.550.875
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>5.402.047.805</i>	<i>1.091.550.875</i>
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, tài sản			
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng tập đoàn	1.872.512.290	-
<i>Mua vật tư</i>		<i>1.872.512.290</i>	-
Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Cùng tập đoàn	311.455.100	-
<i>Mua vật tư</i>		<i>311.455.100</i>	-
XN Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa - CN CTY CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Cùng tập đoàn	4.219.050	-
<i>Mua vật tư</i>		<i>4.219.050</i>	-
Giao dịch khác			
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam		45.969.600.000	-
<i>Chuyển lợi nhuận</i>	<i>Công ty mẹ</i>	-	<i>80.000.000.000</i>
<i>Cổ tức năm 2014</i>		<i>45.969.600.000</i>	-

3.2 . Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Phải thu			
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng tập đoàn	2.109.400.260	2.035.046.080
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	59.043.600	30.861.600
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	2.339.695.050	1.970.144.000
Công ty Cổ phần Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng tập đoàn	855.919.350	1.195.608.150
b. Phải trả			
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng tập đoàn	652.202.870	(44.913.000)
Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Cùng tập đoàn	13.579.500	(49.863.000)
Phải trả khác			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	5.364.066.210	5.231.659.830

3.3 . Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2015

TT	Bộ phận	Kỳ này	Kỳ trước
1	Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc	2.659.586.620	1.350.471.803

4 . Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể chủ yếu sản xuất hóa chất). Các thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất).

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015		
	<i>Công ty mẹ tại TP.HCM</i>	<i>Công ty con tại Lào Cai</i>	<i>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</i>
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	532.606.099.781	237.037.958.125	769.644.057.906
2. Doanh thu thuần từ BH của các bộ phận khác	532.606.099.781	237.037.958.125	769.644.057.906
3. Khấu hao	57.124.707.488	1.759.123.759	58.883.831.247
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.524.636.728	17.087.850.505	64.612.487.233
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	973.129.000	4.763.143.711	5.736.272.711
6. Tài sản bộ phận	773.340.608.788	252.542.983.906	1.025.883.592.694
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	773.340.608.788	252.542.983.906	1.025.883.592.694
8. Nợ phải trả bộ phận	286.974.205.371	147.243.502.574	434.217.707.945
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	286.974.205.371	147.243.502.574	434.217.707.945

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	270.490.666.602	-	261.018.870.934	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.826.058.351	(254.949.994)	136.022.523.671	(254.949.994)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	458.316.724.953	(254.949.994)	397.041.394.605	(254.949.994)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	120.282.602.114	55.145.564.502
Chi phí phải trả	5.525.692.967	1.914.664.124
Các khoản vay	184.748.306.017	174.446.336.571
Cộng	310.556.601.098	231.506.565.197

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (30/06/2015)			
Các khoản vay	174.196.881.533	10.551.424.484	184.748.306.017
Phải trả người bán	107.756.270.656	-	107.756.270.656
Chi phí phải trả	5.525.692.967	-	5.525.692.967
Phải trả khác	12.526.331.458	-	12.526.331.458
Cộng	300.005.176.614	10.551.424.484	310.556.601.098
Số đầu kỳ (01/01/2015)			
Các khoản vay	163.894.912.087	10.551.424.484	174.446.336.571
Phải trả người bán	52.804.239.868	-	52.804.239.868
Chi phí phải trả	1.914.664.124	-	1.914.664.124
Phải trả khác	2.341.324.634	-	2.341.324.634
Cộng	220.955.140.713	10.551.424.484	231.506.565.197

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán Avina - Iafc. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán Avina - Iafc.

Như trình bày tại Thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu hay mã số chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được phân loại lại và không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Một số số liệu hay mã số chi tiêu được phân loại, trình bày lại như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

Số liệu đầu năm được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Phải thu ngắn hạn khác	136	12.112.456.037
- Phải thu khác		11.821.744.652
- Tạm ứng		182.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		88.459.000
- Phải trả phải nộp khác		20.252.385
- Thuế xuất nhập khẩu		-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(254.949.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	328.909.948
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.364.922.783
- Thuế GTGT hàng nội địa		425.411.196
- Thuế TNCN		444.267.327
- Thuế xuất nhập khẩu		495.244.260
Tài sản ngắn hạn khác	155	-
- Tạm ứng		-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		-
Phải thu dài hạn khác	216	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		2.596.835.079
Tài sản cố định	220	
Tài sản dở dang dài hạn	240	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.760.713.987
Tài sản dài hạn khác	260	
Chi phí trả trước dài hạn	261	51.134.359.348
NỢ PHẢI TRẢ	300	
Nợ ngắn hạn	310	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	163.894.912.087
Phải trả người bán ngắn hạn	311	52.804.239.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	38.283.539.413
- Thuế GTGT hàng nội địa		4.016.567.104
- Thuế TNDN		21.224.833.777
- Thuế nhập khẩu		8.505.228.243
- Thuế TNCN		1.891.820.217
- Các loại thuế khác		2.645.090.072

Số liệu đầu năm đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Các khoản phải thu khác	135	11.548.244.114
- Phải thu khác		11.052.999.854
- Tạm ứng		-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		-
- Phải trả phải nộp khác		-
- Thuế xuất nhập khẩu		495.244.260
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(254.949.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	322.592.766
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-
- Thuế GTGT hàng nội địa		-
- Thuế TNCN		-
- Thuế xuất nhập khẩu		-
Tài sản ngắn hạn khác	158	559.536.110
- Tạm ứng		181.677.226
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		94.459.000
Phải thu dài hạn khác	218	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		-
Tài sản cố định	220	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.760.713.987
Tài sản dài hạn khác	260	
Chi phí trả trước dài hạn	261	51.140.676.530
NỢ PHẢI TRẢ	300	
Nợ ngắn hạn	310	
Vay và nợ ngắn hạn	311	163.894.912.087
Phải trả người bán	312	52.804.239.868
Người mua trả tiền trước	313	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	37.413.860.890
- Thuế GTGT hàng nội địa		3.591.155.908
- Thuế TNDN		21.224.833.777
- Thuế nhập khẩu		8.505.228.243
- Thuế TNCN		1.447.552.890
- Các loại thuế khác		2.645.090.072

(Bảng cân đối kế toán - tiếp theo)

Số liệu đầu năm được phân loại, trình bày lại			Số liệu đầu năm đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chi tiêu	Mã số	Số tiền	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
Phải trả người lao động	314	64.479.061.699	Phải trả người lao động	315	64.479.061.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.914.664.124	Chi phí phải trả	316	1.914.664.124
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.341.324.634	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.552.004.677
- Kinh phí công đoàn		462.983.942	- Kinh phí công đoàn		462.983.942
- BHXH, BHYT, BHTN		185.515.418	- BHXH, BHYT, BHTN		165.263.033
- Nhận ký quỹ, ký cược		888.943.720	- Nhận ký quỹ, ký cược		888.943.720
- Phải thu khác		768.744.798	- Phải thu khác		
- Tạm ứng		322.774	- Tạm ứng		
- Phải trả, phải nộp khác		34.813.982	- Phải trả, phải nộp khác		34.813.982
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17.684.265.500	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17.684.265.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.551.424.484	Vay và nợ dài hạn	334	10.551.424.484
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	
Vốn chủ sở hữu	410		Vốn chủ sở hữu	410	
Quỹ đầu tư phát triển	418	797.969.882	Quỹ đầu tư phát triển	417	-
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	136.905.888.434	Quỹ dự phòng tài chính	418	
			Lợi nhuận sau thuế chưa PP	420	137.703.858.316

b. Báo cáo kết quả kinh doanh

Số liệu năm trước được phân loại, trình bày lại			Số liệu kỳ trước đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chi tiêu	Mã số	Số tiền	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	757.309.658.806	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	766.120.136.117
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8.810.477.311
			- Thuế xuất khẩu		8.810.477.311
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	757.309.658.806	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	757.309.658.806
Chi phí bán hàng	25	22.294.348.020	Chi phí bán hàng	24	22.294.348.020
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.930.058.873	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43.930.058.873

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: số 22, đường Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	197.257.150.913	645.801.857.993	23.040.696.673	14.924.582.945	881.024.288.524
Số tăng trong kỳ	579.381.421	17.244.909.577	1.759.137.144	0	19.583.428.142
- Mua trong kỳ	-	35.000.000	-	-	35.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	351.420.546	7.152.548.905	1.759.137.144	-	7.503.969.451
- Tăng khác	227.960.875	10.057.360.672	-	-	12.044.458.691
Số giảm trong kỳ	-	1.987.098.019	1.132.554.625	8.924.806.047	12.044.458.691
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.987.098.019	1.132.554.625	8.924.806.047	12.044.458.691
Số dư cuối kỳ	197.836.532.334	661.059.669.551	23.667.279.192	5.999.776.898	888.563.257.975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	128.245.828.910	462.929.319.595	11.294.642.546	9.170.293.186	611.640.084.237
Số tăng trong kỳ	13.506.727.016	49.784.903.628	3.151.282.543	468.664.458	66.911.577.645
- Khấu hao trong kỳ	13.469.155.667	43.123.766.270	1.770.554.574	468.664.458	58.832.140.969
- Tăng khác	37.571.349	6.661.137.358	1.380.727.969	-	8.079.436.676
Số giảm trong kỳ	-	1.418.299.318	962.652.002	5.698.485.356	8.079.436.676
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.418.299.318	962.652.002	5.698.485.356	8.079.436.676
Số dư cuối kỳ	141.752.555.926	511.295.923.905	13.483.273.087	3.940.472.288	670.472.225.206
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	69.011.322.003	182.872.538.398	11.746.054.127	5.754.289.759	269.384.204.287
Tại ngày cuối kỳ	56.083.976.408	149.763.745.646	10.184.006.105	2.059.304.610	218.091.032.769

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 53.003.224.419 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 60.771.568.644 đồng.

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	442.000.000.000	9.506.484	-	138.774.753.985	16.988.053.404	35.905.254.799	-	274.710.909.157	2.758.387.119	911.146.864.948
Chuyển số dư	245.360.686.845	-	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	-	127.141.602.103	2.758.387.119	566.130.768.373
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	140.303.155.255	-	140.303.155.255
K/c nguồn sau cổ phần hóa	193.628.479.425	-	-	-	-	-	-	-	-	193.628.479.425
Tăng khác	3.010.833.730	-	-	-	797.969.882	-	-	-	-	3.808.803.612
Đ. chỉnh QT CPH của TD HCVN	-	9.506.484	-	-	-	-	-	4.221.524.731	-	4.231.031.215
Tăng do KTNN tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	3.044.627.068	-	3.044.627.068
Giảm vốn năm trước	-	-	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	-	137.805.020.723	2.758.387.119	331.433.500.148
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	1.021.781.662	-	1.021.781.662
Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	4.622.142.345	-	4.622.142.345
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nộp về tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	98.916.796.853	-	98.916.796.853
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	19.619.875.000	-	19.619.875.000
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	-	-	-	-	-	-	-	9.914.112.977	-	9.914.112.977
Kết chuyển nguồn vốn CPH	-	-	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	-	2.912.342.004	2.758.387.119	196.540.821.429
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	797.969.882	-	797.969.882
Số dư cuối năm trước	442.000.000.000	9.506.484	-	-	797.969.882	-	-	136.905.888.434	-	579.713.364.800
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	22.951.530.000	10.544.358.295	-	5.272.179.147	68.572.362.716	-	107.340.430.158
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	64.612.487.233	-	64.612.487.233
Tăng do hợp nhất	-	-	-	22.951.530.000	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	10.544.358.295	-	5.272.179.147	3.959.875.483	-	19.776.412.925
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	100.865.959.513	-	126.279.152.791
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	30.145.959.513	-	30.145.959.513
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	70.720.000.000	-	70.720.000.000
Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con sau khi CPH hóa	-	-	25.413.193.278	-	-	-	-	-	-	25.413.193.278
Số dư tại ngày 30/06/2015	442.000.000.000	9.506.484	(25.413.193.278)	22.951.530.000	11.342.328.177	-	5.272.179.147	104.612.291.637	-	560.774.642.167

Đơn vị tính: VND